

Hồng Ngâm

(Vietnamese version)

Lý Hồng Chí

MỤC LỤC

Khổ Kỳ Tâm Chí 1
Tố Nhân 3
Giác Giả 6
Thùy Cảm Xả Khử Thường Nhân Tâm 8
Nguyện 10
Vô Tồn 12
Pháp Luân Đại Pháp 14
Dung Pháp 16
Thừa Chính Pháp Thuyền 18
Vô Vi 20
Học Đại Pháp 22
Viên Minh 24
Cầu Chính Pháp Môn 26
Đắc Pháp 28
Duyên 30
Liễu Nguyện 32
Trợ Pháp 34
Nhân Quả 36
Mê Trung Tu 38
Thực Tu 40
Phật Pháp Viên Dung 42
Tái Độ 44
Chân Tu 46
Đồng Hóa Viên Mãn 48
Đại Pháp Phá Mê 51
Khiêu Xuất Tam Giới 53
Du Huyền Không Tự 55
Du Hằng Sơn 57
Phân Minh 59

Du Nam Hoa Tự 61
Tự Tu 63
Tĩnh Quan 65
Hồng 67
Chủ Chưởng Thiên Địa 69
Nhân Giác Chi Phân 71
Nhân Yêu Chi Gian 73
Cao Xứ Bất Thắng Hàn 75
Đại Giác 77
Đả Công Dữ Tu Phật 79
Kiếp Hậu 81
Mê 83
Ma Biến 86
Đạo Trung 89
Uy Đức 92
Phật Chủ 94
Pháp Luân Thế Giới 96
Duyên Quy Thánh Quả 98
Du Hưởng Đường Sơn Tự 100
Đăng Thái Sơn 102
Viên Mãn Công Thành 105
Thái Cực 107
Khổ Độ 109
Biến Dị 111
Quảng Độ Chúng Sinh 113
Tâm Minh 115
Nạn Trung Bất Loạn 117
Mạt Pháp 119
Phóng Hạ Chấp Trước 121
Hữu Vi 123
Du Nhạc Phi Miếu 125
Phỏng Cố Lý 127

Du Thanh Đông Lăng 130
Thiện Ác Dĩ Minh 132
Du Nhật Nguyệt Đàm 134
Ức Trường An 136
An Tâm 138
Hồi Thủ 140
Thế Giới Thập Ác 142
Du Nhạn Môn Quan 145
Đồng Hóa 148
Tân Sinh 150
Tiếu 152

kǔ qí xīn zhì

苦 其 心 志

khổ kỳ tâm chí

yuán mǎn dé fó guǒ

圓 滿 得 佛 果

viên mãn đắc phật quả

chī kǔ dāng chéng lè

吃 苦 當 成 樂

cật khổ đương thành lạc

láo shēn bú suàn kǔ

勞 身 不 算 苦

lao thân bất toán khổ

xiū xīn zuì nán guò

修 心 最 難 過

tu tâm tối nan quá

guān guān dōu děi chuǎng

關 關 都 得 闖

quan quan đô đắc sấm

chù chù dōu shì mó

處 處 都 是 魔

xứ xứ đô thị ma

bǎi kǔ yì qí jiàng

百 苦 一 齊 降

bách khổ nhất tề giáng

kàn qí rú hé huó

看 其 如 何 活

khán kỳ như hà hoạt

chī dé shì shàng kǔ

吃 得 世 上 苦

cật đắc thế thượng khổ

chū shì shì fó tuó

出 世 是 佛 陀

xuất thế thị phật đà

yī jiǔ qī liù nián shí èr yuè shí qī rì

一 九 七 六 年 十 二 月 十 七 日

nhất cửu thất lục niên thập nhị nguyệt thập thất nhật

Khổ kỳ tâm chí

Viên mãn đắc Phật quả
Nhọc thân không tính khổ
Quan nào cũng phải vượt
Trăm khổ cùng giáng xuống
Khổ trên đời nếm đủ
Lấy chịu khổ làm vui
Khó nhất tu tâm người
Toàn yêu ma nơi nơi
Xem sống ra sao đây
Xuất thế thành Phật Đà

Ngày 17 tháng 12 năm 1976



zuò rén

做 人

tố nhân

wèi	míng	zhě	qì	hèn	zhōng	shēng
為	名	者	氣	恨	終	生
vị	**danh**	**giả**	**khí**	**hận**	**chung**	**sinh**
wèi	lì	zhě	liù	qīn	bù	shí
為	利	者	六	親	不	識
vị	**lợi**	**giả**	**lục**	**thân**	**bất**	**thức**
wèi	qíng	zhě	zì	xún	fán	nǎo
為	情	者	自	尋	煩	惱
vị	**tình**	**giả**	**tự**	**tầm**	**phiền**	**não**
kǔ	xiāng	dòu	zào	yè	yì	shēng
苦	相	鬥	造	業	一	生
khổ	**tương**	**đấu**	**tạo**	**nghiệp**	**nhất**	**sinh**
bù	qiú	míng	yōu	yōu	zì	dé
不	求	名	悠	悠	自	得
bất	**cầu**	**danh**	**du**	**du**	**tự**	**đắc**
bú	zhòng	lì	rén	yì	zhī	shì
不	重	利	仁	義	之	士
bất	**trọng**	**lợi**	**nhân**	**nghĩa**	**chi**	**sĩ**
bú	dòng	qíng	qīng	xīn	guǎ	yù
不	動	情	清	心	寡	慾
bất	**động**	**tình**	**thanh**	**tâm**	**quả**	**dục**
shàn	xiū	shēn	jī	dé	yí	shì
善	修	身	積	德	一	世
thiện	**tu**	**thân**	**tích**	**đức**	**nhất**	**thế**

yī	jiǔ	bā	liù	nián	qī	yuè	shí	sān	rì
一	九	八	六	年	七	月	十	三	日
nhất	**cửu**	**bát**	**lục**	**niên**	**thất**	**nguyệt**	**thập**	**tam**	**nhật**

Làm người

Người vì danh mang hận suốt đời
Người vì lợi thân nhân chẳng nhận
Người vì tình tự tìm phiền muộn
Khổ đấu tranh tạo nghiệp một đời



Chẳng cầu danh thong dong tự thành
Chẳng trọng lợi kẻ sỹ nhân nghĩa
Chẳng động tình thanh tâm quả dục
Thiện tu thân tích đức một đời

Ngày 13 tháng 7 năm 1986



jué zhě

覺 者

giác giả

cháng rén bù zhī wǒ

常 人 不 知 我

thường nhân bất tri ngã

wǒ zài xuán zhōng zuò

我 在 玄 中 坐

ngã tại huyền trung tọa

lì yù zhōng wú wǒ

利 慾 中 無 我

lợi dục trung vô ngã

bǎi nián hòu dú wǒ

百 年 後 獨 我

bách niên hậu độc ngã

yī jiǔ bā qī nián èr yuè èr rì

一 九 八 七 年 二 月 二 日

nhất cửu bát thất niên nhị nguyệt nhị nhật

zhù zài wǒ méi yǒu chuán fǎ zhī qián zì jǐ dú xiū shí suǒ xiě 。

註 在 我 沒 有 傳 法 之 前 自 己 獨 修 時 所 寫 。

chú tại ngã một hữu truyền pháp chi tiền tự kỷ độc tu thời sở tả

Giác giả

Người thường không biết ta
Ta ngồi nơi huyền mật
Chẳng ở chốn lợi dục
Trăm năm sau mình ta

Ngày 2 tháng 2 năm 1987

Ghi chú: Viết ra vào lúc tôi chưa truyền Pháp, khi tự bản thân độc tu.



shuí gǎn shě qù cháng rén xīn

誰 敢 捨 去 常 人 心

thùy cảm xả khử thường nhân tâm

cháng rén zhǐ xiǎng zuò shén xiān

常 人 只 想 做 神 仙

thường nhân chỉ tưởng tố thần tiên

xuán miào hòu miàn yǒu xīn suān

玄 妙 後 面 有 心 酸

huyền diệu hậu diện hữu tâm toan

xiū xīn duàn yù qù zhí zhuó

修 心 斷 慾 去 執 著

tu tâm đoạn dục khử chấp trước

mí zài nàn zhōng hèn qīng tiān

迷 在 難 中 恨 青 天

mê tại nạn trung hận thanh thiên

yī jiǔ bā bā nián bā yuè jiǔ rì

一 九 八 八 年 八 月 九 日

nhất cửu bát bát niên bát nguyệt cửu nhật

Ai dám xả bỏ tâm người thường

Người thường chỉ mong làm Thần Tiên
Phía sau huyền diệu bao tâm phiền
Tu tâm đoạn dục bỏ chấp trước
Mê trong khổ nạn hận thanh thiên

Ngày 9 tháng 8 năm 1988



yuàn

願

nguyện

máng	máng	tiān	dì	wǒ	kàn	xiǎo
茫	茫	天	地	我	看	小
mang	**mang**	**thiên**	**địa**	**ngã**	**khán**	**tiểu**
hào	hàn	cāng	qióng	shì	shuí	zào
浩	瀚	蒼	穹	是	誰	造
hạo	**hãn**	**thương**	**khung**	**thị**	**thùy**	**tạo**
qián	kūn	zhī	wài	gèng	wú	yín
乾	坤	之	外	更	無	垠
càn	**khôn**	**chi**	**ngoại**	**cánh**	**vô**	**ngẫn**
wèi	liǎo	hóng	yuàn	chuán	dà	dào
為	了	洪	願	傳	大	道
vị	**liễu**	**hồng**	**nguyện**	**truyền**	**đại**	**đạo**

yī	jiǔ	jiǔ	líng	nián	yī	yuè	yī	rì
一	九	九	零	年	一	月	一	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**linh**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhất**	**nhật**



Nguyện

Thiên địa mênh mang ta thấy nhỏ
Khung trời bao la ai tạo nên
Ngoài càn khôn càng lớn vô ngần
Vì hồng nguyện ấy truyền Đại Đạo

Ngày 1 tháng 1 năm 1990



wú cún

無 存

vô tồn

shēng wú suǒ qiú

生 無 所 求

sinh vô sở cầu

sǐ bù xī liú

死 不 惜 留

tử bất tích lưu

dàng jìn wàng niàn

蕩 盡 妄 念

đãng tận vọng niệm

fó bù nán xiū

佛 不 難 修

phật bất nan tu

yī jiǔ jiǔ yī nián shí yuè èr shí rì

一 九 九 一 年 十 月 二 十 日

nhất cửu cửu nhất niên thập nguyệt nhị thập nhật

Vô tồn

Sống không sở cầu
Chết không lưu luyến
Trừ tận vọng niệm
Phật bất nan tu

Ngày 20 tháng 10 năm 1991



fǎ lún dà fǎ

法 輪 大 法

pháp luân đại pháp

gōng xiū yǒu lù xīn wéi jìng

功 修 有 路 心 為 徑

công tu hữu lộ tâm vi kính

dà fǎ wú biān kǔ zuò zhōu

大 法 無 邊 苦 作 舟

đại pháp vô biên khổ tác chu

yī jiǔ jiǔ èr nián qī yuè èr shí sì rì

一 九 九 二 年 七 月 二 十 四 日

nhất cửu cửu nhị niên thất nguyệt nhị thập tứ nhật

Pháp Luân Đại Pháp

Tu công có đường tâm ngắn nhất
Đại Pháp vô biên khổ làm thuyền

Ngày 24 tháng 7 năm 1992



róng fǎ

容 法

dung **pháp**

fó guāng pǔ zhào

佛 光 普 照

phật **quang** **phổ** **chiếu**

lǐ yì yuán míng

禮 義 圓 明

lễ **nghĩa** **viên** **minh**

gòng tóng jīng jìn

共 同 精 進

cộng **đồng** **tinh** **tấn**

qián chéng guāng míng

前 程 光 明

tiền **trình** **quang** **minh**

yī jiǔ jiǔ èr nián shí èr yuè èr shí qī rì

一 九 九 二 年 十 二 月 二 十 七 日

nhất **cửu** **cửu** **nhị** **niên** **thập** **nhị** **nguyệt** **nhị** **thập** **thất** **nhật**

Dung Pháp

Phật quang phổ chiếu
Lễ nghĩa viên minh
Cùng tu tinh tấn
Tiền trình quang minh

Ngày 27 tháng 12 năm 1992



chéng zhèng fǎ chuán

乘 正 法 船

thừa chính pháp thuyền

zhēn hū xuán hū xiū hū

真 乎 玄 乎 修 乎

chân hồ huyền hồ tu hồ

hū xī huǎng xī wù xī

惚 兮 恍 兮 悟 兮

hốt hề hoảng hề ngộ hề

yī jiǔ jiǔ sān nián yī yuè shí qī rì

一 九 九 三 年 一 月 十 七 日

nhất cửu cửu tam niên nhất nguyệt thập thất nhật

Trên thuyền Chính Pháp

Chân nhỉ huyền nhỉ tu nhỉ
Mê kìa tỉnh kìa ngộ kìa

Ngày 17 tháng 1 năm 1993



wú wéi

無 為

vô vi

sān	jiào	xiū	liàn	jiǎng	wú	wéi
三	教	修	煉	講	無	為
tam	**giáo**	**tu**	**luyện**	**giảng**	**vô**	**vi**

yòng	xīn	bú	dàng	jí	yǒu	wéi
用	心	不	當	即	有	為
dụng	**tâm**	**bất**	**đáng**	**tức**	**hữu**	**vi**

zhuān	xíng	shàn	shì	hái	shì	wéi
專	行	善	事	還	是	為
chuyên	**hành**	**thiện**	**sự**	**hoàn**	**thị**	**vi**

zhí	zhuó	xīn	qù	zhēn	wú	wéi
執	著	心	去	真	無	為
chấp	**trước**	**tâm**	**khử**	**chân**	**vô**	**vi**

yī	jiǔ	jiǔ	sān	nián	yī	yuè	shí	qī	rì
一	九	九	三	年	一	月	十	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tam**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**thất**	**nhật**

Vô vi

Tu luyện tam giáo giảng vô vi
Dụng tâm không đáng là hữu vi
Chuyên làm việc thiện vẫn hữu vi
Bỏ tâm chấp trước chân vô vi

Ngày 17 tháng 1 năm 1993



xué dà fǎ

學 大 法

học đại pháp

gēn jī wéi xiān tiān zhī tiáo jiàn

根 基 為 先 天 之 條 件

căn cơ vi tiên thiên chi điều kiện

zhèng wù wéi shàng shì zhī huì yīn

正 悟 為 上 士 之 慧 因

chính ngộ vi thượng sĩ chi tuệ nhân

cún zhēn shàn rěn xīn zhōng yǒu dào

存 真 善 忍 心 中 有 道

tồn chân thiện nhẫn tâm trung hữu đạo

xiū fǎ lún dà fǎ kě yuán mǎn

修 法 輪 大 法 可 圓 滿

tu pháp luân đại pháp khả viên mãn

yī jiǔ jiǔ sān nián èr yuè shí bā rì

一 九 九 三 年 二 月 十 八 日

nhất cửu cửu tam niên nhị nguyệt thập bát nhật

Học Đại Pháp

Căn cơ ấy là điều kiện tiên thiên
Chính ngộ làm nên trí huệ cao nhân
Tồn Chân Thiện Nhẫn trong tâm có Đạo
Tu Pháp Luân Đại Pháp có cơ thành

Ngày 18 tháng 2 năm 1993



yuán míng

圓 明

viên minh

xīn	huái	zhēn	shàn	rěn
心	懷	真	善	忍
tâm	**hoài**	**chân**	**thiện**	**nhẫn**
xiū	jǐ	lì	yǔ	mín
修	己	利	與	民
tu	**kỷ**	**lợi**	**dữ**	**dân**
dà	fǎ	bù	lí	xīn
大	法	不	離	心
đại	**pháp**	**bất**	**ly**	**tâm**
tā	nián	dìng	chāo	rén
它	年	定	超	人
tha	**niên**	**định**	**siêu**	**nhân**

yī	jiǔ	jiǔ	sì	nián	èr	yuè	èr	shí	bā	rì
一	九	九	四	年	二	月	二	十	八	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tứ**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**bát**	**nhật**

Viên minh

Trong tâm Chân Thiện Nhẫn
Tu mình lợi chúng dân
Đại Pháp chẳng rời tâm
Định siêu nhân năm ấy

Ngày 28 tháng 2 năm 1994



qiú zhèng fǎ mén

求 正 法 門

cầu chính pháp môn

gōng néng běn xiǎo shù

功 能 本 小 術

công năng bản tiểu thuật

dà fǎ shì gēn běn

大 法 是 根 本

đại pháp thị căn bản

yī jiǔ jiǔ sì nián sì yuè èr rì

一 九 九 四 年 四 月 二 日

nhất cửu cửu tứ niên tứ nguyệt nhị nhật

Cầu Chính Pháp môn

Công năng vốn thuật nhỏ
Đại Pháp là cội nguồn

Ngày 2 tháng 4 năm 1994



dé fǎ

得 法

đắc pháp

zhēn xiū dà fǎ

真 修 大 法

chân tu đại pháp

wéi cǐ wéi dà

唯 此 為 大

duy thử vi đại

tóng huà dà fǎ

同 化 大 法

đồng hoá đại pháp

tā nián bì chéng

它 年 必 成

tha niên tất thành

yī jiǔ jiǔ sì nián qī yuè qī rì

一 九 九 四 年 七 月 七 日

nhất cửu cửu tứ niên thất nguyệt thất nhật

Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp
Việc lớn duy nhất
Đồng hóa Đại Pháp
Năm ấy tất thành

Ngày 7 tháng 7 năm 1994



yuán

緣

duyên

dà	jué	xīn	gèng	míng
大	覺	心	更	明
đại	**giác**	**tâm**	**cánh**	**minh**
dé	fǎ	shì	jiān	xíng
得	法	世	間	行
đắc	**pháp**	**thế**	**gian**	**hành**
yōu	yōu	shù	qiān	zǎi
悠	悠	數	千	載
du	**du**	**số**	**thiên**	**tải**
yuán	dào	fǎ	yǐ	chéng
緣	到	法	已	成
duyên	**đáo**	**pháp**	**dĩ**	**thành**

yī	jiǔ	jiǔ	sì	nián	bā	yuè	èr	shí	qī	rì
一	九	九	四	年	八	月	二	十	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tứ**	**niên**	**bát**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**thất**	**nhật**

Duyên

Đại Giác tâm càng minh
Đắc Pháp thế gian hành
Mấy nghìn năm dằng dặc
Duyên đến Pháp đã thành

Ngày 27 tháng 8 năm 1994



liǎo yuàn

了 願

liễu nguyện

tóng xīn lái shì jiān

同 心 來 世 間

đồng tâm lai thế gian

dé fǎ yǐ zài xiān

得 法 已 在 先

đắc pháp dĩ tại tiên

tā rì fēi tiān qù

它 日 飛 天 去

tha nhật phi thiên khứ

zì zài fǎ wú biān

自 在 法 無 邊

tự tại pháp vô biên

yī jiǔ jiǔ sì nián bā yuè èr shí qī rì

一 九 九 四 年 八 月 二 十 七 日

nhất cửu cửu tứ niên bát nguyệt nhị thập thất nhật

Hoàn tất thệ nguyện

Đồng tâm đến thế gian
Đã đắc Pháp khi trước
Mai bay về thiên thượng
Tự tại Pháp vô biên

Ngày 27 tháng 8 năm 1994



zhù fǎ

助 法

trợ pháp

fā xīn dù zhòng shēng

發 心 度 眾 生

phát tâm độ chúng sinh

zhù shī shì jiān xíng

助 師 世 間 行

trợ sư thế gian hành

xié wú zhuàn fǎ lún

協 吾 轉 法 輪

hiệp ngô chuyển pháp luân

fǎ chéng tiān dì xíng

法 成 天 地 行

pháp thành thiên địa hành

yī jiǔ jiǔ sì nián bā yuè èr shí bā rì

一 九 九 四 年 八 月 二 十 八 日

nhất cửu cửu tứ niên bát nguyệt nhị thập bát nhật

Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh
Trợ Sư thế gian hành
Cùng ta chuyển Pháp Luân
Pháp thành thiên địa hành

Ngày 28 tháng 8 năm 1994



yīn guǒ

因 果

nhân quả

fēi shì xiū xíng lù shàng kǔ

非 是 修 行 路 上 苦

phi thị tu hành lộ thượng khổ

shēng shēng shì shì yè lì zǔ

生 生 世 世 業 力 阻

sinh sinh thế thế nghiệp lực trở

héng xīn xiāo yè xiū xīn xìng

橫 心 消 業 修 心 性

hoành tâm tiêu nghiệp tu tâm tính

yǒng dé rén shēn shì fó zǔ

永 得 人 身 是 佛 祖

vĩnh đắc nhân thân thị phật tổ

yī jiǔ jiǔ sì nián jiǔ yuè shí wǔ rì

一 九 九 四 年 九 月 十 五 日

nhất cửu cửu tứ niên cửu nguyệt thập ngũ nhật

Nhân quả

Không phải tu hành là đường khổ
Nghiệp lực bao đời nay ngăn trở
Hằng tâm tiêu nghiệp tu tâm tính
Mãi đắc thân người là Phật tổ

Ngày 15 tháng 9 năm 1994



mí zhōng xiū

迷 中 修

mê trung tu

cháng rén nán zhī xiū liàn kǔ

常 人 難 知 修 煉 苦

thường nhân nan tri tu luyện khổ

zhēng zhēng dòu dòu dàng zuò fú

爭 爭 鬥 鬥 當 作 福

tranh tranh đấu đấu đương tác phúc

xiū dé zhí zhuó wú yí lòu

修 得 執 著 無 一 漏

tu đắc chấp trước vô nhất lậu

kǔ qù gān lái shì zhēn fú

苦 去 甘 來 是 真 福

khổ khứ cam lai thị chân phúc

yī jiǔ jiǔ sì nián jiǔ yuè shí wǔ rì

一 九 九 四 年 九 月 十 五 日

nhất cửu cửu tứ niên cửu nguyệt thập ngũ nhật

Tu trong mê

Người đời đâu biết tu luyện khổ
Đấu đấu tranh tranh coi là phúc
Tu đến chấp trước không còn sót
Khổ tận cam lai là chân phúc

Ngày 15 tháng 9 năm 1994



shí	xiū
實	修
thực	**tu**

xué	fǎ	dé	fǎ
學	法	得	法
học	**pháp**	**đắc**	**pháp**

bǐ	xué	bǐ	xiū
比	學	比	修
tỉ	**học**	**tỉ**	**tu**

shì	shì	duì	zhào
事	事	對	照
sự	**sự**	**đối**	**chiếu**

zuò	dào	shì	xiū
做	到	是	修
tố	**đáo**	**thị**	**tu**

yī	jiǔ	jiǔ	sì	nián	shí	yuè	qī	rì
一	九	九	四	年	十	月	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tứ**	**niên**	**thập**	**nguyệt**	**thất**	**nhật**

Thực tu

Học Pháp đắc Pháp
So học so tu
Sự sự đối chiếu
Làm được là tu

Ngày 7 tháng 10 năm 1994



fó fǎ yuán róng

佛 法 圓 容

phật **pháp** **viên** **dung**

guǎng chuán dà fǎ

廣 傳 大 法

quảng **truyền** **đại** **pháp**

dù rén chū wǔ xíng

度 人 出 五 行

độ **nhân** **xuất** **ngũ** **hành**

héng xīn xiū liàn

恒 心 修 煉

hằng **tâm** **tu** **luyện**

yuán mǎn chāo sān jiè

圓 滿 超 三 界

viên **mãn** **siêu** **tam** **giới**

yī jiǔ jiǔ sì nián shí yuè shí wǔ rì

一 九 九 四 年 十 月 十 五 日

nhất **cửu** **cửu** **tứ** **niên** **thập** **nguyệt** **thập** **ngũ** **nhật**

Phật Pháp viên dung

Quảng truyền Đại Pháp
Độ nhân xuất ngũ hành
Tu luyện kiên tâm
Viên mãn siêu tam giới

Ngày 15 tháng 10 năm 1994



zài dù

再 度

tái độ

fǎ	lún	cháng	zhuàn	dù	zhòng	shēng
法	輪	常	轉	度	眾	生
pháp	**luân**	**thường**	**chuyển**	**độ**	**chúng**	**sinh**

xué	fǎ	dé	fǎ	xiū	xīn	xìng
學	法	得	法	修	心	性
học	**pháp**	**đắc**	**pháp**	**tu**	**tâm**	**tính**

mò	fǎ	zhī	shí	lún	zài	zhuàn
末	法	之	時	輪	再	轉
mạt	**pháp**	**chi**	**thời**	**luân**	**tái**	**chuyển**

yǒu	yuán	zhī	shì	xīn	fǎ	míng
有	緣	之	士	心	法	明
hữu	**duyên**	**chi**	**sĩ**	**tâm**	**pháp**	**minh**

yī	jiǔ	jiǔ	sì	nián	shí	èr	yuè	èr	shí	qī	rì
一	九	九	四	年	十	二	月	二	十	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tứ**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**thất**	**nhật**

Tái độ

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính
Vào thời mạt Pháp Luân lại chuyển
Kẻ sĩ có duyên tâm Pháp minh

Ngày 27 tháng 12 năm 1994



zhēn xiū

真 修

chân tu

xīn	cún	zhēn	shàn	rěn
心	存	真	善	忍
tâm	**tồn**	**chân**	**thiện**	**nhẫn**
fǎ	lún	dà	fǎ	chéng
法	輪	大	法	成
pháp	**luân**	**đại**	**pháp**	**thành**
shí	shí	xiū	xīn	xìng
時	時	修	心	性
thời	**thời**	**tu**	**tâm**	**tính**
yuán	mǎn	miào	wú	qióng
圓	滿	妙	無	窮
viên	**mãn**	**diệu**	**vô**	**cùng**

yī	jiǔ	jiǔ	sì	nián	shí	èr	yuè	èr	shí	qī	rì
一	九	九	四	年	十	二	月	二	十	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**tứ**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**thất**	**nhật**

Chân tu

Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn
Pháp Luân Đại Pháp thành
Thời thời tu tâm tính
Viên mãn diệu vô cùng

Ngày 27 tháng 12 năm 1994



tóng huà yuán mǎn

同 化 圓 滿

đồng hoá viên mãn

qián kūn máng máng

乾 坤 茫 茫

càn khôn mang mang

yì lún jīn guāng

一 輪 金 光

nhất luân kim quang

jué zhě xià shì

覺 者 下 世

giác giả hạ thế

tiān dì tóng xiàng

天 地 同 向

thiên địa đồng hướng

yǔ zhòu lǎng lǎng

宇 宙 朗 朗

vũ trụ lãng lãng

tóng huà fǎ guāng

同 化 法 光

đồng hoá pháp quang

yuán mǎn fēi shēng

圓 滿 飛 升

viên mãn phi thăng

tóng huí tiān táng

同 回 天 堂

đồng hồi thiên đường

yī jiǔ jiǔ sì nián shí èr yuè sān shí yī rì

一 九 九 四 年 十 二 月 三 十 一 日

nhất cửu cửu tứ niên thập nhị nguyệt tam thập nhất nhật

Đồng hóa viên mãn

Càn khôn mênh mang
Nhất Luân kim quang
Giác Giả hạ thế
Thiên địa cùng hướng



Vũ trụ trong sáng
Đồng hóa Pháp quang
Viên mãn bay lên
Cùng về thiên đàng

Ngày 31 tháng 12 năm 1994



dà fǎ pò mí

大法破迷

đại pháp phá mê

yōu yōu wàn shì guò yǎn yān yún

悠悠萬事過眼煙雲

du du vạn sự quá nhãn yên vân

mí zhù cháng rén xīn

迷住常人心

mê trụ thường nhân tâm

máng máng tiān dì wèi hé ér shēng

茫茫天地為何而生

mang mang thiên địa vị hà nhi sinh

nán dǎo zhòng shēng zhì

難倒眾生智

nan đảo chúng sinh trí

yī jiǔ jiǔ wǔ nián yī yuè èr shí qī rì

一九九五年一月二十七日

nhất cửu cửu ngũ niên nhất nguyệt nhị thập thất nhật

Đại Pháp phá mê

Xa xưa vạn sự qua như khói mây
Làm nhân tâm mê muội
Cớ gì sinh ra mênh mang thiên địa
Khó đảo trí chúng sinh

Ngày 27 tháng 1 năm 1995



tiào chū sān jiè

跳 出 三 界

khiêu xuất tam giới

bú jì cháng rén kǔ lè

不 記 常 人 苦 樂

bất ký thường nhân khổ lạc

nǎi xiū liàn zhě

乃 修 煉 者

nãi tu luyện giả

bù zhí yú shì jiān dé shī

不 執 於 世 間 得 失

bất chấp ư thế gian đắc thất

luó hàn yě

羅 漢 也

la hán dã

yī jiǔ jiǔ wǔ nián wǔ yuè

一 九 九 五 年 五 月

nhất cửu cửu ngũ niên ngũ nguyệt

Nhảy ra khỏi tam giới

Không nhớ sướng khổ người thường
Ấy người tu luyện
Không chấp vào được mất thế gian
Kìa La Hán

Tháng 5 năm 1995



yóu xuán kōng sì

遊 懸 空 寺

du huyền không tự

bǎi zhàng shān yá sì zhōng xuán

百 丈 山 崖 寺 中 懸

bách trượng sơn nhai tự trung huyền

hóng chuán dà fǎ nán dé xián

洪 傳 大 法 難 得 閒

hồng truyền đại pháp nan đắc nhàn

jīn shēng chóng yóu gǔ yá sì

今 生 重 遊 古 崖 寺

kim sinh trùng du cổ nhai tự

tā rì fǎ zhèng wàn sì chuán

它 日 法 正 萬 寺 傳

tha nhật pháp chính vạn tự truyền

yī jiǔ jiǔ wǔ nián liù yuè shí yī rì

一 九 九 五 年 六 月 十 一 日

nhất cửu cửu ngũ niên lục nguyệt thập nhất nhật

Thăm chùa Huyền Không

Chùa treo vách núi cao trăm trượng
Hồng truyền Đại Pháp khó được nhàn
Đời này thăm lại ngôi chùa cổ
Pháp Chính ngày sau vạn chùa truyền

Ngày 11 tháng 6 năm 1995



yóu héng shān

遊 恒 山

du hằng sơn

shān	héng	yún	lǐng	dào	hé	zài
山	恒	雲	嶺	道	何	在
sơn	**hằng**	**vân**	**lĩnh**	**đạo**	**hà**	**tại**
gǔ	guàn	yōu	yōu	yóu	kè	lái
古	觀	悠	悠	遊	客	來
cổ	**quán**	**du**	**du**	**du**	**khách**	**lai**
cháng	rén	bù	zhī	xuán	zhōng	miào
常	人	不	知	玄	中	妙
thường	**nhân**	**bất**	**tri**	**huyền**	**trung**	**diệu**
lì	yòng	gǔ	miào	fā	hēi	cái
利	用	古	廟	發	黑	財
lợi	**dụng**	**cổ**	**miếu**	**phát**	**hắc**	**tài**

yī	jiǔ	jiǔ	wǔ	nián	liù	yuè	shí	yī	rì
一	九	九	五	年	六	月	十	一	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**ngũ**	**niên**	**lục**	**nguyệt**	**thập**	**nhất**	**nhật**

Thăm Hằng Sơn

Núi mãi trong mây còn chăng Đạo
Quán cổ kia nườm nượp khách lên
Người thường chẳng biết chi huyền diệu
Lợi dụng miếu cổ kiếm tiền đen

Ngày 11 tháng 6 năm 1995



fēn míng

分 明

phân minh

fó lái shì zhōng xíng

佛 來 世 中 行

phật lai thế trung hành

cháng rén mí bù xǐng

常 人 迷 不 醒

thường nhân mê bất tỉnh

dú zhě shèn hài fó

毒 者 甚 害 佛

độc giả thậm hại phật

shàn è yǐ fēn míng

善 惡 已 分 明

thiện ác dĩ phân minh

yī jiǔ jiǔ wǔ nián qī yuè èr shí liù rì

一 九 九 五 年 七 月 二 十 六 日

nhất cửu cửu ngũ niên thất nguyệt nhị thập lục nhật

Phân minh

Phật hạ thế hành sự
Người thường mê chẳng tỉnh
Kẻ ác thậm hại Phật
Thiện ác đã phân minh

Ngày 26 tháng 7 năm 1995



yóu nán huá sì

遊南華寺

du nam hoa tự

fó mén jìng dì nán qīng jìng

佛 門 淨 地 難 清 靜

phật môn tịnh địa nan thanh tĩnh

mó dào xié xīn luàn shì xíng

魔 道 邪 心 亂 世 行

ma đạo tà tâm loạn thế hành

yuè shì míng shèng mó yuè duō

越 是 名 勝 魔 越 多

việt thị danh thắng ma việt đa

rén zá jiào mài biān pào míng

人 雜 叫 賣 鞭 炮 鳴

nhân tạp khiếu mại tiên pháo minh

yī jiǔ jiǔ wǔ nián bā yuè shí wǔ rì

一 九 九 五 年 八 月 十 五 日

nhất cửu cửu ngũ niên bát nguyệt thập ngũ nhật

Thăm chùa Nam Hoa

Phật môn tịnh địa nào thanh tĩnh
Ma đạo tà tâm loạn thế gian
Càng nơi danh thắng ma càng lắm
Mua bán ồn ào như pháo ran

Ngày 15 tháng 8 năm 1995



zì xiū

自 修

tự tu

dà fǎ hóng yáng

大 法 洪 揚

đại pháp hồng dương

jǐ rén néng dé

幾 人 能 得

kỷ nhân năng đắc

shì jiān fán shì chóng chóng

世 間 繁 事 重 重

thế gian phồn sự trùng trùng

bǎi máng zhī xián kě zì xiū

百 忙 之 閒 可 自 修

bách mang chi nhàn khả tự tu

tā rì yān yún yí guò

它 日 煙 雲 一 過

tha nhật yên vân nhất quá

fāng zhī zhēn dào yǐ dé

方 知 真 道 已 得

phương tri chân đạo dĩ đắc

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yuè liù rì

一 九 九 五 年 十 月 六 日

nhất cửu cửu ngũ niên thập nguyệt lục nhật

Tự tu

Đại Pháp hồng dương
Mấy ai người đắc
Thế gian bộn bề muôn việc
Bận hễ rảnh có thể tự tu
Đến ngày vén quang mây mờ
Mới biết đã đắc chân Đạo

Ngày 6 tháng 10 năm 1995



jìng guān

靜 觀

tĩnh quan

jìng	xiū	xián	lái	kàn	shén	xiān
靜	修	閒	來	看	神	仙
tĩnh	**tu**	**nhàn**	**lai**	**khán**	**thần**	**tiên**
gè	xiǎn	shén	tōng	qiān	bǎi	nián
各	顯	神	通	千	百	年
các	**hiển**	**thần**	**thông**	**thiên**	**bách**	**niên**
rén	xīn	mó	biàn	shì	bù	tóng
人	心	魔	變	世	不	同
nhân	**tâm**	**ma**	**biến**	**thế**	**bất**	**đồng**
zhòng	shén	bú	dù	dài	jié	wán
眾	神	不	度	待	劫	完
chúng	**thần**	**bất**	**độ**	**đãi**	**kiếp**	**hoàn**

yī	jiǔ	jiǔ	wǔ	nián	shí	yuè	shí	liù	rì
一	九	九	五	年	十	月	十	六	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**ngũ**	**niên**	**thập**	**nguyệt**	**thập**	**lục**	**nhật**

Tĩnh quan

Tĩnh tu nhàn xem các Thần Tiên
Hiển hiện thần thông trăm nghìn niên
Nhân tâm ma biến thế gian đổi
Chúng Thần không độ đợi kiếp xong

Ngày 16 tháng 10 năm 1995



hóng

洪

hồng

cāng	qióng	wú	xiàn	yuǎn
蒼	穹	無	限	遠
thương	**khung**	**vô**	**hạn**	**viễn**
yí	niàn	dào	yǎn	qián
移	念	到	眼	前
di	**niệm**	**đáo**	**nhãn**	**tiền**
qián	kūn	wú	xiàn	dà
乾	坤	無	限	大
càn	**khôn**	**vô**	**hạn**	**đại**
fǎ	lún	tiān	dì	xuán
法	輪	天	地	旋
pháp	**luân**	**thiên**	**địa**	**toàn**

yī	jiǔ	jiǔ	wǔ	nián	shí	yī	yuè	jiǔ	rì
一	九	九	五	年	十	一	月	九	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**ngũ**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**cửu**	**nhật**

Hồng đại

Gầm trời xa vô biên
Chuyển niệm đến trước mắt
Càn khôn lớn vô hạn
Pháp Luân thiên địa xoay

Ngày 9 tháng 11 năm 1995



zhǔ zhǎng tiān dì

主 掌 天 地

chủ **chưởng** **thiên** **địa**

tiān zhī dà tiān shàng yǒu tiān

天 之 大 天 上 有 天

thiên **chi** **đại** **thiên** **thượng** **hữu** **thiên**

tóng yǒu rì yuè céng céng mǎn cāng yǔ

同 有 日 月 層 層 滿 蒼 宇

đồng **hữu** **nhật** **nguyệt** **tầng** **tầng** **mãn** **thương** **vũ**

dì zhī guǎng yǒu tiān yǒu dì

地 之 廣 有 天 有 地

địa **chi** **quảng** **hữu** **thiên** **hữu** **địa**

gòng shēng wàn wù yún yún biàn qián kūn

共 生 萬 物 芸 芸 遍 乾 坤

cộng **sinh** **vạn** **vật** **vân** **vân** **biến** **càn** **khôn**

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí rì

一 九 九 五 年 十 一 月 十 日

nhất **cửu** **cửu** **ngũ** **niên** **thập** **nhất** **nguyệt** **thập** **nhật**

Nắm trong tay cả trời đất

Trời lớn trên trời còn trời nữa
Cũng có nhật nguyệt tầng tầng đầy thương khung
Đất rộng cũng có trời có đất
Cộng sinh vạn vật vô vàn khắp càn khôn

Ngày 10 tháng 11 năm 1995



rén jué zhī fēn

人覺之分

nhân giác chi phân

hé wéi rén

何為人

hà vi nhân

qíng yù mǎn shēn

情慾滿身

tình dục mãn thân

hé wéi shén

何為神

hà vi thần

rén xīn wú cún

人心無存

nhân tâm vô tồn

hé wéi fó

何為佛

hà vi phật

shàn dé jù zài

善德巨在

thiện đức cự tại

hé wéi dào

何為道

hà vi đạo

qīng jìng zhēn rén

清靜真人

thanh tĩnh chân nhân

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí rì

一九九五年十一月十日

nhất cửu cửu ngũ niên thập nhất nguyệt thập nhật

Phân cách giữa người và Giác giả

Người là gì Thân đầy tình dục
Thần là gì Không tồn nhân tâm
Phật là gì Thiện đức to lớn
Đạo là gì Thanh tĩnh Chân Nhân

Ngày 10 tháng 11 năm 1995



rén yāo zhī jiān

人妖之間

nhân yêu chi gian

hú	huáng	bái	liǔ	luàn	shì	jiān
狐	黃	白	柳	亂	世	間
hồ	**hoàng**	**bạch**	**liễu**	**loạn**	**thế**	**gian**
wū	yān	zhàng	qì	tiào	dà	xiān
烏	煙	瘴	氣	跳	大	仙
ô	**yên**	**chướng**	**khí**	**khiêu**	**đại**	**tiên**
wú	shī	wú	xiū	chēng	dà	shī
無	師	無	修	稱	大	師
vô	**sư**	**vô**	**tu**	**xưng**	**đại**	**sư**
diān	diān	kuáng	kuáng	èr	shí	nián
癲	癲	狂	狂	二	十	年
điên	**điên**	**cuồng**	**cuồng**	**nhị**	**thập**	**niên**

yī	jiǔ	jiǔ	wǔ	nián	shí	yī	yuè	shí	yī	rì
一	九	九	五	年	十	一	月	十	一	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**ngũ**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**nhất**	**nhật**

Giữa người và yêu tinh

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian
Ô yên chướng khí nảy đại tiên
Không thầy không tu xưng thầy lớn
Điên điên cuồng cuồng hai mươi niên

Ngày 11 tháng 11 năm 1995



gāo chù bú shèng hán

高 處 不 勝 寒

cao xứ bất thắng hàn

cāo jìn rén jiān shì

操 盡 人 間 事

thao tận nhân gian sự

láo xīn tiān shàng kǔ

勞 心 天 上 苦

lao tâm thiên thượng khổ

yǒu yán sù yú shuí

有 言 訴 於 誰

hữu ngôn tố ư thùy

gèng hán zài gāo chù

更 寒 在 高 處

cánh hàn tại cao xứ

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí yī rì

一 九 九 五 年 十 一 月 十 一 日

nhất cửu cửu ngũ niên thập nhất nguyệt thập nhất nhật

Cao xứ bất thắng hàn

Làm hết việc trần thế
Nhọc tâm khổ việc trời
Biết tỏ lời cùng ai
Trên cao càng thêm lạnh

Ngày 11 tháng 11 năm 1995



dà jué

大 覺

đại giác

lì	jìn	wàn	bān	kǔ
歷	盡	萬	般	苦
lịch	**tận**	**vạn**	**ban**	**khổ**
liǎng	jiǎo	tà	qiān	mó
兩	腳	踏	千	魔
lưỡng	**cước**	**đạp**	**thiên**	**ma**
lì	zhǎng	qián	kūn	zhèn
立	掌	乾	坤	震
lập	**chưởng**	**càn**	**khôn**	**chấn**
héng	kōng	lì	jù	fó
橫	空	立	巨	佛
hoành	**không**	**lập**	**cự**	**phật**

yī	jiǔ	jiǔ	wǔ	nián	shí	yī	yuè	shí	èr	rì
一	九	九	五	年	十	一	月	十	二	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**ngũ**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Đại Giác

Nếm trải vạn khổ ải
Đôi chân đạp nghìn ma
Lập chưởng động càn khôn
Ngang trời lập Đại Phật

Ngày 12 tháng 11 năm 1995



dǎ gōng yǔ xiū fó

打 工 與 修 佛

đả công dữ tu phật

fó jiào chuán jiè liǎng qiān wǔ

佛 教 傳 戒 二 千 五

phật giáo truyền giới nhị thiên ngũ

míng lì xiān qù zài xiū kǔ

名 利 先 去 再 修 苦

danh lợi tiên khử tái tu khổ

jīn rì hé shàng fā gōng zī

今 日 和 尚 發 工 資

kim nhật hòa thượng phát công tư

shàng bān hái yǒu gōng zuò fú

上 班 還 有 工 作 服

thượng ban hoàn hữu công tác phục

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí èr yuè èr shí wǔ rì

一 九 九 五 年 十 二 月 二 十 五 日

nhất cửu cửu ngũ niên thập nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật

Làm công và tu Phật

Phật giáo truyền giới hai nghìn rưỡi
Bỏ lợi danh rồi khổ hạnh tu
Hòa thượng nay lương được phát cho
Đi làm còn có công tác phục

Ngày 25 tháng 12 năm 1995



jié hòu

劫 後

kiếp hậu

jué	wēi	jué	hóng	bài	wù	píng
絕	微	絕	洪	敗	物	平
tuyệt	**vi**	**tuyệt**	**hồng**	**bại**	**vật**	**bình**
hóng	wēi	shí	fāng	kàn	cāng	qióng
洪	微	十	方	看	蒼	穹
hồng	**vi**	**thập**	**phương**	**khán**	**thương**	**khung**
tiān	qīng	tǐ	tòu	qián	kūn	zhèng
天	清	體	透	乾	坤	正
thiên	**thanh**	**thể**	**thấu**	**càn**	**khôn**	**chính**
zhào	jié	yǐ	guò	zhòu	yǔ	míng
兆	劫	已	過	宙	宇	明
triệu	**kiếp**	**dĩ**	**quá**	**trụ**	**vũ**	**minh**

yī	jiǔ	jiǔ	liù	nián	yī	yuè	èr	rì
一	九	九	六	年	一	月	二	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**lục**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**nhật**

Sau kiếp nạn

Vật cực xấu nhỏ to đã dẹp
Ngắm thương khung lớn nhỏ mười phương
Trời xanh trong suốt càn khôn chính
Triệu kiếp trôi qua vũ trụ quang

Ngày 2 tháng 1 năm 1996



mí

迷

mê

yún	yún	zhòng	shēng	mǎn	cāng	yǔ
芸	芸	眾	生	滿	蒼	宇
vân	**vân**	**chúng**	**sinh**	**mãn**	**thương**	**vũ**

céng	céng	yǒu	tiān	jiē	yǒu	dì
層	層	有	天	皆	有	地
tầng	**tầng**	**hữu**	**thiên**	**giai**	**hữu**	**địa**

qí	jǐng	miào	wú	qióng
奇	景	妙	無	窮
kỳ	**cảnh**	**diệu**	**vô**	**cùng**

shì	rén	mí	bù	xǐng
世	人	迷	不	醒
thế	**nhân**	**mê**	**bất**	**tỉnh**

xiǎng	jiàn	tán	hé	yì
想	見	談	何	易
tưởng	**kiến**	**đàm**	**hà**	**dị**

xiū	xíng	rú	dēng	tī
修	行	如	蹬	梯
tu	**hành**	**như**	**đăng**	**thê**

pò	mí	zài	gāo	chù
破	迷	在	高	處
phá	**mê**	**tại**	**cao**	**xứ**

zhuàng	guān	miào	nán	sù
壯	觀	妙	難	訴
tráng	**quan**	**diệu**	**nan**	**tố**

yī	jiǔ	jiǔ	liù	nián	yī	yuè	sān	rì
一	九	九	六	年	一	月	三	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**lục**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**tam**	**nhật**

Mê

Muôn vàn chúng sinh khắp thương vũ
Có đất trời trên khắp mọi tầng
Cảnh kỳ diệu vô cùng
Người đời mê chẳng tỉnh



Muốn thấy nói sao dễ
Tu hành như leo thang
Phá mê trên cao ấy
Tả sao xiết kỳ quan

Ngày 3 tháng 1 năm 1996



mó biàn

魔 變

ma biến

tiān xiàng dà biàn

天 象 大 變

thiên tượng đại biến

shì rén wú shàn niàn

世 人 無 善 念

thế nhân vô thiện niệm

rén xīn shī kòng mó xìng xiǎn

人 心 失 控 魔 性 顯

nhân tâm thất khống ma tính hiển

tiān zāi rén huò yōu yuàn

天 災 人 禍 憂 怨

thiên tai nhân họa ưu oán

rén rén xiāng jiàn rú dí

人 人 相 見 如 敵

nhân nhân tương kiến như địch

shì shì dōu nán rú yì

事 事 都 難 如 意

sự sự đô nan như ý

shì rén zěn zhī hé gù

世 人 怎 知 何 故

thế nhân chẩm tri hà cố

xiū dào zhě kě zhī mí

修 道 者 可 知 迷

tu đạo giả khả tri mê

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè sì rì

一 九 九 六 年 一 月 四 日

nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt tứ nhật

Ma biến

Thiên tượng đại biến
Người đời không thiện niệm
Tâm mất khống chế ma tính hiển
Thiên tai nhân họa oán ưu



Người coi người như kẻ thù
Mọi sự không sao như ý
Thế nhân làm sao hiểu lẽ
Tu Đạo có thể biết mê

Ngày 4 tháng 1 năm 1996



dào	zhōng
道	中
đạo	**trung**

xīn	bú	zài	yān
心	不	在	焉
tâm	**bất**	**tại**	**yên**

yǔ	shì	wú	zhēng
與	世	無	爭
dữ	**thế**	**vô**	**tranh**

shì	ér	bú	jiàn
視	而	不	見
thị	**nhi**	**bất**	**kiến**

bù	mí	bú	huò
不	迷	不	惑
bất	**mê**	**bất**	**hoặc**

tīng	ér	bù	wén
聽	而	不	聞
thính	**nhi**	**bất**	**văn**

nán	luàn	qí	xīn
難	亂	其	心
nan	**loạn**	**kỳ**	**tâm**

shí	ér	bú	wèi
食	而	不	味
thực	**nhi**	**bất**	**vị**

kǒu	duàn	zhí	zhuó
口	斷	執	著
khẩu	**đoạn**	**chấp**	**trước**

zuò ér bù qiú
做 而 不 求
tố nhi bất cầu

cháng jū dào zhōng
常 居 道 中
thường cư đạo trung

jìng ér bù sī
靜 而 不 思
tĩnh nhi bất tư

xuán miào kě jiàn
玄 妙 可 見
huyền diệu khả kiến

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè sì rì
一 九 九 六 年 一 月 四 日
nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt tứ nhật



Ở trong Đạo

Tâm chẳng để đây
Không tranh với đời
Nhìn mà chẳng thấy
Không mê không hoặc
Nghe mà chẳng vào
Tâm không rối loạn
Ăn không theo vị
Miệng dứt chấp trước
Làm mà chẳng cầu
Luôn ở trong Đạo
Tĩnh mà chẳng nghĩ
Sẽ thấy diệu huyền

Ngày 4 tháng 1 năm 1996



wēi dé

威德

uy đức

dà fǎ bù lí shēn

大法不離身

đại pháp bất ly thân

xīn cún zhēn shàn rěn

心存真善忍

tâm tồn chân thiện nhẫn

shì jiān dà luó hàn

世間大羅漢

thế gian đại la hán

shén guǐ jù shí fēn

神鬼懼十分

thần quỷ cụ thập phân

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè liù rì

一九九六年一月六日

nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt lục nhật

Uy đức

Đại Pháp chẳng ly thân
Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn
Thế gian Đại La Hán
Quỷ thần sợ mười phân

Ngày 6 tháng 1 năm 1996



fó zhǔ

佛 主

phật chủ

shuí zhī tiān dì dà

誰 知 天 地 大

thùy tri thiên địa đại

yín hé zài jiǎo xià

銀 河 在 腳 下

ngân hà tại cước hạ

qián kūn yǒu duō yuǎn

乾 坤 有 多 遠

càn khôn hữu đa viễn

zhuǎn lún shǒu zhōng ná

轉 輪 手 中 拿

chuyển luân thủ trung nã

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè liù rì

一 九 九 六 年 一 月 六 日

nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt lục nhật

Phật Chủ

Ai hay thiên địa lớn
Ngân hà dưới chân đây
Càn khôn bao xa nhỉ
Chuyển Luân trong bàn tay

Ngày 6 tháng 1 năm 1996



fǎ lún shì jiè

法 輪 世 界

pháp luân thế giới

měi miào qióng jìn yǔ nán sù

美 妙 窮 盡 語 難 訴

mỹ diệu cùng tận ngữ nan tố

guāng cǎi wàn qiān yào shuāng mù

光 彩 萬 千 耀 雙 目

quang thái vạn thiên diệu song mục

fó guó shèng dì fú shòu quán

佛 國 聖 地 福 壽 全

phật quốc thánh địa phúc thọ toàn

fǎ lún shì jiè zài gāo chù

法 輪 世 界 在 高 處

pháp luân thế giới tại cao xứ

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè èr shí sān rì

一 九 九 六 年 一 月 二 十 三 日

nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt nhị thập tam nhật



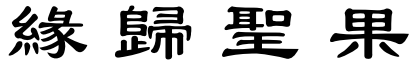
Thế giới Pháp Luân

Mỹ diệu vô cùng khôn tả xiết
Vạn ánh ngân chiếu rọi đôi mắt
Phật quốc thánh địa phúc thọ toàn
Tại nơi cao thế giới Pháp Luân

Ngày 23 tháng 1 năm 1996



yuán guī shèng guǒ



duyên quy thánh quả

xún shī jǐ duō nián



tầm sư kỷ đa niên

yì zhāo qīn dé jiàn



nhất triêu thân đắc kiến

dé fǎ wǎng huí xiū



đắc pháp vãng hồi tu

yuán mǎn suí shī huán



viên mãn tùy sư hoàn

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè èr shí sān rì



nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt nhị thập tam nhật

Duyên quy Thánh quả

Đã bao năm tìm Thầy
Một sớm được diện kiến
Đắc Pháp vãng hồi tu
Viên mãn theo Sư Phụ

Ngày 23 tháng 1 năm 1996



yóu xiǎng táng shān sì

遊 響 堂 山 寺

du hưởng đường sơn tự

rì yuè lún liú zhuàn

日 月 輪 流 轉

nhật nguyệt luân lưu chuyển

qián kūn shì zhuàn lún

乾 坤 是 轉 輪

càn khôn thị chuyển luân

niān zhǐ èr bǎi nián

拈 指 二 百 年

niêm chỉ nhị bách niên

xiǎng táng jiù wú cún

響 堂 舊 無 存

hưởng đường cựu vô tồn

yī jiǔ jiǔ liù nián sān yuè liù rì

一 九 九 六 年 三 月 六 日

nhất cửu cửu lục niên tam nguyệt lục nhật

Thăm chùa Hưởng Đường Sơn

Nhật nguyệt luân lưu chuyển
Càn khôn là chuyển luân
Bấm tay hai thế kỷ
Hưởng Đường xưa đâu còn

Ngày 6 tháng 3 năm 1996



dēng tài shān

登 泰 山

đăng thái sơn

pān	shàng	gāo	jiē	qiān	chǐ	lù
攀	上	高	階	千	尺	路
phàn	**thượng**	**cao**	**giai**	**thiên**	**xích**	**lộ**
pán	huí	lì	dǒu	nán	qǐ	bù
盤	回	立	陡	難	起	步
bàn	**hồi**	**lập**	**đẩu**	**nan**	**khởi**	**bộ**
huí	shǒu	rú	kàn	xiū	zhèng	fǎ
回	首	如	看	修	正	法
hồi	**thủ**	**như**	**khán**	**tu**	**chính**	**pháp**
tíng	yú	bàn	tiān	nán	dé	dù
停	於	半	天	難	得	度
đình	**ư**	**bán**	**thiên**	**nan**	**đắc**	**độ**
héng	xīn	jǔ	zú	wàn	jīn	tuǐ
恒	心	舉	足	萬	斤	腿
hằng	**tâm**	**cử**	**túc**	**vạn**	**cân**	**thối**
rěn	kǔ	jīng	jìn	qù	zhí	zhuó
忍	苦	精	進	去	執	著
nhẫn	**khổ**	**tinh**	**tấn**	**khử**	**chấp**	**trước**
dà	fǎ	dì	zǐ	qiān	bǎi	wàn
大	法	弟	子	千	百	萬
đại	**pháp**	**đệ**	**tử**	**thiên**	**bách**	**vạn**
gōng	chéng	yuán	mǎn	zài	gāo	chù
功	成	圓	滿	在	高	處
công	**thành**	**viên**	**mãn**	**tại**	**cao**	**xứ**

yī	jiǔ	jiǔ	liù	nián	sì	yuè	shí	wǔ	rì
一	九	九	六	年	四	月	十	五	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**lục**	**niên**	**tứ**	**nguyệt**	**thập**	**ngũ**	**nhật**

Lên núi Thái Sơn

Leo lên đường dốc cao nghìn thước
Khó bước lên khúc khuỷu bậc cao
Quay đầu thấy tựa tu chính Pháp
Dừng giữa chừng khó đắc độ nào



Vững tâm nâng bước chân vạn ký
Nhẫn khổ tinh tấn chấp trước buông
Đệ tử Đại Pháp trăm nghìn vạn
Công thành viên mãn tại cao tầng

Ngày 15 tháng 4 năm 1996



yuán mǎn gōng chéng

圓 滿 功 成

viên mãn công thành

xiū qù míng lì qíng

修 去 名 利 情

tu khử danh lợi tình

yuán mǎn shàng cāng qióng

圓 滿 上 蒼 穹

viên mãn thượng thương khung

cí bēi kàn shì jiè

慈 悲 看 世 界

từ bi khán thế giới

fāng cóng mí zhōng xǐng

方 從 迷 中 醒

phương tòng mê trung tỉnh

yī jiǔ jiǔ liù nián sì yuè èr shí yī rì

一 九 九 六 年 四 月 二 十 一 日

nhất cửu cửu lục niên tứ nguyệt nhị thập nhất nhật

Viên mãn công thành

Tu dứt danh lợi tình
Viên mãn lên trời xanh
Từ bi nhìn thế giới
Tỉnh ra từ vô minh

Ngày 21 tháng 4 năm 1996



tài jí

太 極

thái cực

zhēn rén gài shì zhāng sān fēng

真 人 蓋 世 張 三 豐

chân nhân cái thế trương tam phong

dà dào wú dí tiān dì xíng

大 道 無 敵 天 地 行

đại đạo vô địch thiên địa hành

hòu shì wèi míng luàn quán fǎ

後 世 為 名 亂 拳 法

hậu thế vị danh loạn quyền pháp

gǎi wú tài jí huài wú míng

改 吾 太 極 壞 吾 名

cải ngô thái cực hoại ngô danh

yī jiǔ jiǔ liù nián qī yuè yī rì

一 九 九 六 年 七 月 一 日

nhất cửu cửu lục niên thất nguyệt nhất nhật

Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong
Đại đạo vô địch thiên địa hành
Hậu thế vì danh loạn quyền pháp
Cải Thái Cực làm ta xấu danh

Ngày 1 tháng 7 năm 1996



kǔ dù

苦 度

khổ độ

wēi	nàn	lái	qián	jià	fǎ	chuán
危	難	來	前	駕	法	船
nguy	**nạn**	**lai**	**tiền**	**giá**	**pháp**	**thuyền**
yì	wàn	jiān	xiǎn	chóng	chóng	lán
億	萬	艱	險	重	重	攔
ức	**vạn**	**gian**	**hiểm**	**trùng**	**trùng**	**lan**
zhī	lí	pò	suì	zǎi	qián	kūn
支	離	破	碎	載	乾	坤
chi	**ly**	**phá**	**toái**	**tái**	**càn**	**khôn**
yí	mèng	wàn	nián	zhōng	kào	àn
一	夢	萬	年	終	靠	岸
nhất	**mộng**	**vạn**	**niên**	**chung**	**kháo**	**ngạn**

yī	jiǔ	jiǔ	liù	nián	jiǔ	yuè	èr	shí	sān	rì
一	九	九	六	年	九	月	二	十	三	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**lục**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**tam**	**nhật**

Khổ độ

Lái thuyền Pháp trước nguy nan đến
Ức vạn gian hiểm trùng trùng ngăn
Tan tành muôn mảnh chở càn khôn
Sau mộng muôn năm thuyền cập bến

Ngày 23 tháng 9 năm 1996



biàn yì

變 異

biến **dị**

yīn yáng dào xuán

陰 陽 倒 懸

âm **dương** **đảo** **huyền**

shì rén xīn biàn

世 人 心 變

thế **nhân** **tâm** **biến**

guǐ shòu biàn dì

鬼 獸 遍 地

quỷ **thú** **biến** **địa**

rén lí dào yuǎn

人 離 道 遠

nhân **ly** **đạo** **viễn**

yī jiǔ jiǔ liù nián jiǔ yuè èr shí liù rì

一 九 九 六 年 九 月 二 十 六 日

nhất **cửu** **cửu** **lục** **niên** **cửu** **nguyệt** **nhị** **thập** **lục** **nhật**

Biến dị

Âm dương đảo chiều
Nhân tâm thay đổi
Đất quỷ thú đầy
Người rời xa Đạo

Ngày 26 tháng 9 năm 1996



guǎng dù zhòng shēng

廣 度 眾 生

quảng **độ** **chúng** **sinh**

fàng xià cháng rén xīn

放 下 常 人 心

phóng **hạ** **thường** **nhân** **tâm**

dé fǎ jí shì shén

得 法 即 是 神

đắc **pháp** **tức** **thị** **thần**

tiào chū sān jiè wài

跳 出 三 界 外

khiêu **xuất** **tam** **giới** **ngoại**

dēng tiān chéng fó shēn

登 天 乘 佛 身

đăng **thiên** **thừa** **phật** **thân**

yī jiǔ jiǔ liù nián shí yuè shí liù rì

一 九 九 六 年 十 月 十 六 日

nhất **cửu** **cửu** **lục** **niên** **thập** **nguyệt** **thập** **lục** **nhật**

Quảng độ chúng sinh

Bỏ tâm người thường xuống
Đắc Pháp chính là Thần
Nhảy ra ngoài tam giới
Lên trời bằng Phật thân

Ngày 16 tháng 10 năm 1996



xīn míng

心 明

tâm minh

wéi shī hóng fǎ dù zhòng shēng

為 師 洪 法 度 眾 生

vi sư hồng pháp độ chúng sinh

sì hǎi qǔ jīng fǎ chuán dēng

四 海 取 經 法 船 燈

tứ hải thủ kinh pháp thuyền đăng

shí è dú shì chuán dà fǎ

十 惡 毒 世 傳 大 法

thập ác độc thế truyền đại pháp

zhuàn dòng fǎ lún qián kūn zhèng

轉 動 法 輪 乾 坤 正

chuyển động pháp luân càn khôn chính

yī jiǔ jiǔ liù nián shí yuè shí liù rì

一 九 九 六 年 十 月 十 六 日

nhất cửu cửu lục niên thập nguyệt thập lục nhật

yú yà tè lán dà

於 亞 特 蘭 大

ư á đặc lan đại

Tâm minh

Làm Sư hồng Pháp độ chúng sinh
Bốn biển cầm kinh lên thuyền Pháp
Truyền Đại Pháp vào thời thập ác
Chuyển động Pháp Luân chính càn khôn

Ngày 16 tháng 10 năm 1996, tại Atlanta



nàn zhōng bú luàn



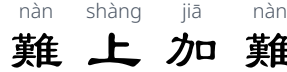
nạn trung bất loạn

zhèng fǎ chuán



chính pháp truyền

nàn shàng jiā nàn



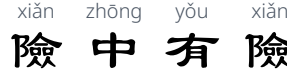
nạn thượng gia nạn

wàn mó lán



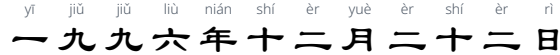
vạn ma lan

xiǎn zhōng yǒu xiǎn



hiểm trung hữu hiểm

yī jiǔ jiǔ liù nián shí èr yuè èr shí èr rì



nhất cửu cửu lục niên thập nhị nguyệt nhị thập nhị nhật

Trong nạn không loạn

Chính Pháp truyền
Khó càng thêm khó
Vạn ma cản
Hiểm càng hiểm thêm

Ngày 22 tháng 12 năm 1996



mò fǎ

末 法

mạt **pháp**

shì rén bù rén

世 人 不 仁

thế **nhân** **bất** **nhân**

shén yě bù shén

神 也 不 神

thần **dã** **bất** **thần**

rén jiān wú dào

人 間 無 道

nhân **gian** **vô** **đạo**

zhèng niàn hé cún

正 念 何 存

chính **niệm** **hà** **tồn**

yī jiǔ jiǔ liù nián shí èr yuè èr shí èr rì

一 九 九 六 年 十 二 月 二 十 二 日

nhất **cửu** **cửu** **lục** **niên** **thập** **nhị** **nguyệt** **nhị** **thập** **nhị** **nhật**

Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân
Thần chẳng ra Thần
Nhân gian vô Đạo
Chính niệm còn chăng

Ngày 22 tháng 12 năm 1996



fàng xià zhí zhuó

放 下 執 著

phóng hạ chấp trước

shì jiān rén dōu mí

世 間 人 都 迷

thế gian nhân đô mê

zhí zhuó míng yǔ lì

執 著 名 與 利

chấp trước danh dữ lợi

gǔ rén chéng ér shàn

古 人 誠 而 善

cổ nhân thành nhi thiện

xīn jìng fú shòu qí

心 靜 福 壽 齊

tâm tĩnh phúc thọ tề

yī jiǔ jiǔ liù nián shí èr yuè èr shí wǔ rì

一 九 九 六 年 十 二 月 二 十 五 日

nhất cửu cửu lục niên thập nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật

Buông bỏ chấp trước

Người đời đều mê muội
Chấp trước danh lợi đây
Người xưa chân mà thiện
Tâm tĩnh phúc thọ đầy

Ngày 25 tháng 12 năm 1996



yǒu wéi

有 為

hữu vi

jiàn	miào	bài	shén	shì	zhēn	máng
建	廟	拜	神	事	真	忙
kiến	**miếu**	**bái**	**thần**	**sự**	**chân**	**mang**

qǐ	zhī	yǒu	wéi	kōng	yì	chǎng
豈	知	有	為	空	一	場
khởi	**tri**	**hữu**	**vi**	**không**	**nhất**	**tràng**

yú	mí	wàng	xiǎng	xī	tiān	lù
愚	迷	妄	想	西	天	路
ngu	**mê**	**vọng**	**tưởng**	**tây**	**thiên**	**lộ**

xiā	mō	yè	zǒu	lāo	yuè	liàng
瞎	摸	夜	走	撈	月	亮
hạt	**mạc**	**dạ**	**tẩu**	**lao**	**nguyệt**	**lượng**

yī	jiǔ	jiǔ	qī	nián	sān	yuè	èr	shí	bā	rì
一	九	九	七	年	三	月	二	十	八	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**thất**	**niên**	**tam**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**bát**	**nhật**

Hữu vi

Dựng miếu cúng Thần bao bận rộn
Hữu vi nào biết sẽ thành không
Ngu mê vọng tưởng đường Tây trúc
Mò mẫm đêm mờ vớt ánh trăng

Ngày 28 tháng 3 năm 1997



yóu yuè fēi miào

遊 岳 飛 廟

du nhạc phi miếu

bēi zhuàng lì shǐ liú shuǐ qù

悲 壯 歷 史 流 水 去

bi tráng lịch sử lưu thủy khứ

hào qì zhōng hún liú shì jiān

浩 氣 忠 魂 留 世 間

hạo khí trung hồn lưu thế gian

qiān gǔ yí miào suān xīn chù

千 古 遺 廟 酸 心 處

thiên cổ di miếu toan tâm xứ

zhǐ yǒu dān xīn zhào hòu rén

只 有 丹 心 照 後 人

chỉ hữu đan tâm chiếu hậu nhân

yī jiǔ jiǔ qī nián jiǔ yuè shí yī rì yú tāng yīn

一 九 九 七 年 九 月 十 一 日 於 湯 陰

nhất cửu cửu thất niên cửu nguyệt thập nhất nhật ư thang âm



Thăm miếu Nhạc Phi

Lịch sử bi hùng như nước chảy
Hào khí trung hồn lưu thế gian
Miếu cổ nghìn thu tâm trĩu nặng
Chỉ tấm lòng son chiếu hậu nhân

Ngày 11 tháng 9 năm 1997, tại Thang Âm



fǎng gù lǐ

訪 故 里

phỏng cố lý

qiū	yǔ	mián	sì	lèi
秋	雨	綿	似	淚
thu	**vũ**	**miên**	**tự**	**lệ**
tì	tì	suān	xīn	fèi
涕	涕	酸	心	肺
thế	**thế**	**toan**	**tâm**	**phế**
xiāng	lǐ	wú	gù	rén
鄉	裏	無	故	人
hương	**lý**	**vô**	**cố**	**nhân**
jiā	zhuāng	jǐ	dù	fèi
家	莊	幾	度	廢
gia	**trang**	**kỷ**	**độ**	**phế**
lái	qù	bā	bǎi	qiū
來	去	八	百	秋
lai	**khứ**	**bát**	**bách**	**thu**
shuí	zhī	wú	yòu	shuí
誰	知	吾	又	誰
thùy	**tri**	**ngô**	**hựu**	**thùy**
dī	tóu	jǐ	zhù	xiāng
低	頭	幾	炷	香
đê	**đầu**	**kỷ**	**chú**	**hương**
yān	xiàng	gù	rén	fēi
煙	向	故	人	飛
yên	**hướng**	**cố**	**nhân**	**phi**

huí shēn xīn yuàn liǎo
回 身 心 願 了
hồi thân tâm nguyện liễu

zài lái dù zhòng guī
再 來 度 眾 歸
tái lai độ chúng quy

yī jiǔ jiǔ qī nián jiǔ yuè shí yī rì
一 九 九 七 年 九 月 十 一 日
nhất cửu cửu thất niên cửu nguyệt thập nhất nhật

yú yuè fēi gù lǐ
於 岳 飛 故 里
ư nhạc phi cố lý



Thăm cố hương

Mưa thu giăng như lệ
Nước mắt xót tâm can
Làng đây người đâu thấy
Gia trang đã hoang tàn
Tám trăm mùa thu qua
Nào ai nhận ra ta
Cúi đầu châm mấy nén
Hương khói gửi người xưa
Chuyển thân tâm nguyện kết
Lại độ chúng sinh về

Ngày 11 tháng 9 năm 1997, tại quê hương Nhạc Phi



yóu qīng dōng líng

遊 清 東 陵

du thanh đông lăng

sān bǎi suì yuè sì shuǐ liú

三 百 歲 月 似 水 流

tam bách tuế nguyệt tự thủy lưu

jiù diàn huāng zhǒng mǎn mù qiū

舊 殿 荒 冢 滿 目 秋

cựu điện hoang trủng mãn mục thu

shuí zhī jīn rì yòu lái shì

誰 知 今 日 又 來 世

thùy tri kim nhật hựu lai thế

tā rì fǎ zhèng wàn gǔ liú

它 日 法 正 萬 古 留

tha nhật pháp chính vạn cổ lưu

yī jiǔ jiǔ qī nián shí yuè èr shí liù rì

一 九 九 七 年 十 月 二 十 六 日

nhất cửu cửu thất niên thập nguyệt nhị thập lục nhật

yú kāng xī líng

於 康 熙 陵

ư khang hi lăng

Thăm Thanh Đông Lăng

Ba trăm tuế nguyệt như nước chảy
Mồ hoang điện cũ mắt đầy thu
Thế gian ai biết nay lại đến
Mai ngày Pháp Chính vạn đời lưu

Ngày 26 tháng 10 năm 1997, tại Lăng Khang Hy



shàn	è	yǐ	míng
善	惡	已	明
thiện	**ác**	**dĩ**	**minh**

zhòng	shēng	mó	biàn	zāi	wú	qióng
眾	生	魔	變	災	無	窮
chúng	**sinh**	**ma**	**biến**	**tai**	**vô**	**cùng**

dà	fǎ	jiù	dù	luàn	shì	zhōng
大	法	救	度	亂	世	中
đại	**pháp**	**cứu**	**độ**	**loạn**	**thế**	**trung**

zhèng	xié	bù	fēn	bàng	tiān	fǎ
正	邪	不	分	謗	天	法
chính	**tà**	**bất**	**phân**	**báng**	**thiên**	**pháp**

shí	è	zhī	tú	děng	qiū	fēng
十	惡	之	徒	等	秋	風
thập	**ác**	**chi**	**đồ**	**đẳng**	**thu**	**phong**

yī	jiǔ	jiǔ	qī	nián	shí	yī	yuè	shí	wǔ	rì
一	九	九	七	年	十	一	月	十	五	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**thất**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**ngũ**	**nhật**

Thiện ác đã rõ

Chúng sinh ma biến họa vô cùng
Đại Pháp cứu độ trong thời loạn
Chẳng rõ chính tà mạ Thiên Pháp
Kẻ theo thập ác đợi thu phong

Ngày 15 tháng 11 năm 1997



yóu rì yuè tán

遊 日 月 潭

du **nhật** **nguyệt** **đàm**

yì tán míng hú shuǐ

一 潭 明 湖 水

nhất **đàm** **minh** **hồ** **thủy**

yān xiá yìng jǐ huī

煙 霞 映 幾 輝

yên **hà** **ánh** **kỷ** **huy**

shēn zài luàn shì zhōng

身 在 亂 世 中

thân **tại** **loạn** **thế** **trung**

nán dé dú zì měi

難 得 獨 自 美

nan **đắc** **độc** **tự** **mỹ**

yī jiǔ jiǔ qī nián shí yī yuè shí qī rì

一 九 九 七 年 十 一 月 十 七 日

nhất **cửu** **cửu** **thất** **niên** **thập** **nhất** **nguyệt** **thập** **thất** **nhật**

Thăm hồ Nhật Nguyệt

Một hồ nước trong sáng
Sương khói ánh lung linh
Thân ở nơi loạn thế
Khó được đẹp riêng mình

Ngày 17 tháng 11 năm 1997



yì cháng ān

憶 長 安

ức trường an

qín chuān shān shuǐ biàn

秦 川 山 水 變

tần xuyên sơn thủy biến

cháng ān tǔ xià cún

長 安 土 下 存

trường an thổ hạ tồn

shèng shì tiān cháo qù

盛 世 天 朝 去

thịnh thế thiên triều khứ

zhuǎn yǎn qiān bǎi chūn

轉 眼 千 百 春

chuyển nhãn thiên bách xuân

hé chù xún tài zōng

何 處 尋 太 宗

hà xứ tầm thái tông

dà fǎ dù táng rén

大 法 度 唐 人

đại pháp độ đường nhân

yī jiǔ jiǔ qī nián shí yī yuè èr shí èr rì

一 九 九 七 年 十 一 月 二 十 二 日

nhất cửu cửu thất niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật

Nhớ Trường An

Non nước Tần Xuyên biến
Dưới đất Trường An tồn
Qua thiên triều thịnh thế
Chớp mắt cả nghìn xuân
Tìm đâu Thái Tông nhỉ
Đại Pháp độ Đường nhân

Ngày 22 tháng 11 năm 1997



ān xīn

安 心

an **tâm**

yuán yǐ jié

緣 已 結

duyên **dĩ** **kết**

fǎ zài xiū

法 在 修

pháp **tại** **tu**

duō kàn shū

多 看 書

đa **khán** **thư**

yuán mǎn jìn

圓 滿 近

viên **mãn** **cận**

yī jiǔ jiǔ bā nián yī yuè èr shí qī rì

一 九 九 八 年 一 月 二 十 七 日

nhất **cửu** **cửu** **bát** **niên** **nhất** **nguyệt** **nhị** **thập** **thất** **nhật**

An tâm

Duyên đã kết
Pháp đang tu
Đọc sách nhiều
Gần viên mãn

Ngày 27 tháng 1 năm 1998



huí shǒu

回 首

hồi thủ

yōu yōu wàn gǔ shì

悠 悠 萬 古 事

du du vạn cổ sự

zào jiù mí zhōng rén

造 就 迷 中 人

tạo tựu mê trung nhân

shuí yán zhì huì dà

誰 言 智 慧 大

thùy ngôn trí tuệ đại

qíng zhōng wǔ qián kūn

情 中 舞 乾 坤

tình trung vũ càn khôn

yī jiǔ jiǔ bā nián èr yuè shí jiǔ rì

一 九 九 八 年 二 月 十 九 日

nhất cửu cửu bát niên nhị nguyệt thập cửu nhật

Ngoảnh đầu lại

Dằng dặc vạn cổ sự
Tạo nên người vô minh
Kẻ xưng trí huệ lớn
Múa càn khôn trong tình

Ngày 19 tháng 2 năm 1998



shì jiè shí è

世界十惡

thế giới thập ác

rén wú shàn niàn

人無善念

nhân vô thiện niệm

pò huài chuán tǒng

破壞傳統

phá hoại truyền thống

tóng xìng yù luàn

同性慾亂

đồng tính dục loạn

xīng dǔ xīng dú

興賭興毒

hưng đổ hưng độc

kāi fàng xìng luàn

開放性亂

khai phóng tính loạn

hēi bāng luàn dǎng

黑幫亂黨

hắc bang loạn đảng

zì zhǔ luàn mín

自主亂民

tự chủ loạn dân

mí xìn kē xué

迷信科學

mê tín khoa học

rén rén wéi dí

人人為敵

nhân nhân vi địch

wén huà tuí fèi

文化頹廢

văn hóa đồi phế

xīn àn mó biàn

心暗魔變

tâm ám ma biến

suí xīn suǒ yù

隨心所欲

tùy tâm sở dục

dǎo xiàng xié è

導向邪惡

đạo hướng tà ác

zhèng fěi yì jiā

政匪一家

chính phỉ nhất gia

nì tiān pàn dào

逆天叛道

nghịch thiên phản đạo

biàn yì rén lèi

變異人類

biến dị nhân loại

chuī	chóng	bào	lì
吹	崇	暴	力
xuy	**sùng**	**bạo**	**lực**
zōng	jiào	xié	biàn
宗	教	邪	變
tôn	**giáo**	**tà**	**biến**

hào	yǒng	dòu	hěn
好	勇	鬥	狠
hiếu	**dũng**	**đấu**	**ngận**
qián	kè	zhèng	kè
錢	客	政	客
tiền	**khách**	**chính**	**khách**

yī	jiǔ	jiǔ	bā	nián	qī	yuè	qī	rì
一	九	九	八	年	七	月	七	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**bát**	**niên**	**thất**	**nguyệt**	**thất**	**nhật**



Thế giới thập ác

Người không thiện niệm
Phá hoại truyền thống
Đồng tính dục loạn
Đánh bạc hút nghiện
Khai phóng loạn tính
Hắc bang loạn đảng
Tự chủ dân loạn
Mê tín khoa học
Tôn sùng bạo lực
Tôn giáo tà biến
Người người như thù
Văn hóa suy đồi
Tâm ám ma biến
Sở dục tùy tâm
Hướng về ác tà
Chính phỉ một nhà
Phản Đạo dối Trời
Biến dị nhân loài
Hiếu chiến đấu liền
Chính khách theo tiền

Ngày 7 tháng 7 năm 1998



yóu	yàn	mén	guān
遊	雁	門	關
du	**nhạn**	**môn**	**quan**

tà	shàng	yàn	mén	guān
踏	上	雁	門	關
đạp	**thượng**	**nhạn**	**môn**	**quan**

yǐn	yǐn	xiōng	nèi	fān
隱	隱	胸	內	翻
ẩn	**ẩn**	**hung**	**nội**	**phiên**

qiān	nián	gǔ	dào	zài
千	年	古	道	在
thiên	**niên**	**cổ**	**đạo**	**tại**

guān	zhōng	wú	gù	yān
關	中	無	故	煙
quan	**trung**	**vô**	**cố**	**yên**

yán	zhāo	huī	mǎ	qù
延	昭	揮	馬	去
diên	**chiêu**	**huy**	**mã**	**khứ**

fēng	yún	shì	yì	qiān
風	雲	逝	一	千
phong	**vân**	**thệ**	**nhất**	**thiên**

jǔ	mù	wàng	guān	xià
擧	目	望	關	下
cử	**mục**	**vọng**	**quan**	**hạ**

dà	fǎ	zài	zhōng	yuán
大	法	在	中	原
đại	**pháp**	**tại**	**trung**	**nguyên**

yī	jiǔ	jiǔ	bā	nián	bā	yuè	shí	rì	yú	yàn	mén	guān
一	九	九	八	年	八	月	十	日	於	雁	門	關
nhất	**cửu**	**cửu**	**bát**	**niên**	**bát**	**nguyệt**	**thập**	**nhật**	**ư**	**nhạn**	**môn**	**quan**

Thăm Nhạn Môn Quan

Chân đặt Nhạn Môn Quan
Lồng ngực bao trào dâng
Đường cổ nghìn năm tuổi
Khói xưa chẳng còn vương



Diên Chiêu rong ruổi ngựa
Mây gió chuyển nghìn niên
Mắt nhìn xuống quan ải
Đại Pháp tại Trung Nguyên

Ngày 10 tháng 8 năm 1998, tại Nhạn Môn Quan



tóng	huà
同	化
đồng	**hóa**

jīng	xiū	qí	xīn
經	修	其	心
kinh	**tu**	**kỳ**	**tâm**

gōng	liàn	qí	shēn
功	煉	其	身
công	**luyện**	**kỳ**	**thân**

tā	rì	yuán	mǎn
它	日	圓	滿
tha	**nhật**	**viên**	**mãn**

zhēn	shàn	rěn	cún
真	善	忍	存
chân	**thiện**	**nhẫn**	**tồn**

yī	jiǔ	jiǔ	èr	nián	shí	yī	yuè	shí	bā	rì
一	九	九	二	年	十	一	月	十	八	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**nhị**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**bát**	**nhật**

yī	jiǔ	jiǔ	bā	nián	bā	yuè	xiū	gǎi
一	九	九	八	年	八	月	修	改
nhất	**cửu**	**cửu**	**bát**	**niên**	**bát**	**nguyệt**	**tu**	**cải**

Đồng hóa

Kinh tu cái tâm
Công luyện tấm thân
Ngày kia viên mãn
Chân Thiện Nhẫn tồn

Ngày 18 tháng 11 năm 1992
Chỉnh sửa tháng 8 năm 1998



xīn shēng

新 生

tân sinh

zhèng fǎ chuán

正 法 傳

chính pháp truyền

wàn mó lán

萬 魔 攔

vạn ma lan

dù zhòng shēng

度 眾 生

độ chúng sinh

guān niàn zhuǎn

觀 念 轉

quan niệm chuyển

bài wù miè

敗 物 滅

bại vật diệt

guāng míng xiǎn

光 明 顯

quang minh hiển

yī jiǔ jiǔ bā nián jiǔ yuè qī rì

一 九 九 八 年 九 月 七 日

nhất cửu cửu bát niên cửu nguyệt thất nhật

Tân Sinh

Chính Pháp truyền
Vạn ma cản
Độ chúng sinh
Quan niệm chuyển
Cái xấu diệt
Quang minh hiển

Ngày 7 tháng 9 năm 1998



xiào

笑

tiếu

wǒ	xiào		zhòng	shēng	jué	wù
我	笑		眾	生	覺	悟
ngã	**tiếu**		**chúng**	**sinh**	**giác**	**ngộ**
wǒ	xiào		dà	fǎ	kāi	chuán
我	笑		大	法	開	傳
ngã	**tiếu**		**đại**	**pháp**	**khai**	**truyền**
wǒ	xiào		dù	chuán	qǐ	háng
我	笑		渡	船	起	航
ngã	**tiếu**		**độ**	**thuyền**	**khởi**	**hàng**
wǒ	xiào		zhòng	shēng	yǒu	wàng
我	笑		眾	生	有	望
ngã	**tiếu**		**chúng**	**sinh**	**hữu**	**vọng**

yī	jiǔ	jiǔ	bā	nián	shí	yī	yuè	shí	liù	rì
一	九	九	八	年	十	一	月	十	六	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**bát**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**lục**	**nhật**

Cười

Ta cười Chúng sinh giác ngộ
Ta cười Đại Pháp khai truyền
Ta cười Thuyền độ khởi hành
Ta cười Chúng sinh được cứu

Ngày 16 tháng 11 năm 1998



Chú thích của người dịch

cái thế (trang 107): vượt trên người đương thời về tài năng, công đức, ...
Cao xứ bất thắng hàn (trang 75): Sư Phụ có giảng trong "Giảng Pháp tại buổi tọa đàm ở New York", ngày 22 tháng 3 năm 1997.
chấn (trang 77): chấn động.
chính phỉ một nhà (trang 144): chính quyền và thổ phỉ là cùng một nhà.
hồ hoàng bạch liễu (trang 73): dân gian thường gọi Hồ tiên, Hoàng tiên, Bạch tiên, Liễu tiên, chỉ các con động vật cáo, chồn, nhím, rắn tu thành tinh.
khổ tận cam lai (trang 39): khổ hết thì sướng đến.
ô yên chướng khí (trang 73): chướng khí mù mịt.
tiền trình (trang 16): tiền đồ, tương lai.
tình dục (trang 71): bao gồm tất cả các loại tình cảm và dục vọng của con người.
tuế nguyệt (trang 130): thời gian, năm tháng.
vọng niệm (trang 12): ý nghĩ xấu.
vô minh (trang 106): trong cõi mê.